

ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP HCM
BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC

Số: 283/BVĐHYD-QTTN

V/v mời chào giá Cung cấp dịch vụ
lâm sạch năm 2022-2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 10 năm 2021

Kính gửi: Các nhà cung cấp

Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh mời các nhà cung cấp có quan tâm, có khả năng Cung cấp dịch vụ lâm sạch năm 2022 – 2023 báo giá theo phụ lục đính kèm.

Đề nghị các nhà cung cấp gửi file pdf báo giá có ký tên đóng dấu theo mẫu đính kèm, file excel báo giá nếu có đến email moichaogia@umc.edu.vn và gửi bản giấy có đóng dấu về Phòng Quản trị tòa nhà, Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh (địa chỉ 215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh).

- Thời gian nhận báo giá: đến hết ngày 11/10/2021.

- Điện thoại liên hệ: 028.39525373 (Đoàn Thị Thu Thảo - Phòng Quản trị tòa nhà).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đơn vị Quản lý Đầu thầu (để đăng tin);
- Lưu: VT, QTTN (J09-102-dutthao) (3).



Trương Quang Bình
Phó Giám đốc

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC DỊCH VỤ MỜI CHÀO GIÁ

(Kèm theo công văn số 3889/BVĐHYD-QTTN ngày 05/10/2021)

STT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)
1	2	3	4
	KHU A		
1	Hầm 2	2.720,88	
1.1	Khu hành chính		
	<i>Phòng quản lý hồ sơ bệnh án (B2B02+B2B03)</i>	92,44	302
	<i>Bảo trì thiết bị y tế (B2B06)</i>	53,68	302
1.2	Khoa vi sinh	94,36	365
1.3	Kho		
	<i>Kho Vật tư y tế (B2B12)</i>	94,24	302
	<i>Kho vật tư thông dụng (B2B04)</i>	57,00	302
	<i>Kho lưu chứa chất thải (B2B09)</i>	83,49	302
	<i>Kho đồ vải</i>	101,00	365
	<i>Kho lưu trữ hồ sơ (B2A20)</i>	120,00	12
1.4	Tổ xe (B2B13)	16,64	365
1.5	Phòng Bảo trì Quản trị tòa nhà (B2C01)	74,10	365
1.6	Phòng sinh học phân tử	16,75	365
1.7	Phòng khí y tế (B2B08)	68,83	104
1.8	Phòng UPS (B2C05)	72,71	12
1.9	Phòng máy Chiller (B2C02)	623,81	52
1.10	Tủ điện trạm biến áp, máy phát điện, bồn dầu	486,53	52
1.11	Bể nước sinh hoạt và bơm chữa cháy (B2C06)	153,85	12
1.12	Phòng quạt (B2C11)	20,33	12
1.13	Khu PS&EPS	39,98	12
1.14	Khu hành lang và thang bộ	422,36	302
1.15	Khu vệ sinh công cộng	28,78	365
1.16	Đường ống, tường bao quanh 2m trở lên, trần bãi xe	Trọn gói/lần thực hiện	6



STT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)
2	Hầm 1	1.666,31	
2.1	Khu hành chính	89,03	
	<i>Phòng Quản trị tòa nhà</i>	46,44	302
	<i>Khoa Dược - Vật tư y tế tiêu hao (B1B05)</i>	25,84	302
	<i>Phòng bảo vệ (B1B09)</i>	16,75	302
2.2	Phòng tổ vận chuyển (B1B01)	12,43	365
2.3	Phòng Công nghệ thông tin (B1B06)	42,56	365
2.4	Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn (B1B07)	48,64	365
2.5	Kho Dược	246,06	
	<i>Kho chính (B1B03-A)</i>	57,48	302
	<i>Kho thuốc ngoại (B1B04)</i>	63,01	302
	<i>Kho hóa chất xét nghiệm</i>	20,48	302
	<i>Kho lẻ (B1B03-B)</i>	105,09	365
2.6	Phòng siêu âm 16-19 (B1B02)	57,00	302
2.7	Khu hành lang và thang bộ	462,07	302
2.8	Khu vệ sinh công cộng	28,78	365
2.9	Phòng AHU (B1C02)	140,71	12
2.10	Khu xử lý nước thải	478,72	12
2.11	Phòng quạt (B1C03)	20,33	12
2.12	Khu PS&EPS	39,98	12
2.13	Đường ống, tường bao quanh 2m trở lên, trần bãi xe	Trọn gói/lần thực hiện	6
3	Tầng trệt	4.744,92	
3.1	Các khu chức năng		
	<i>Phòng khám Quốc tế (GrA13)</i>	16,85	302
	<i>Quầy đăng ký khám bệnh</i>	90,88	302
	<i>Khoa Hóa trị ung thư</i>	113,40	302
	<i>Khoa Dược - Hiệu thuốc</i>	123,52	302
3.2	Khoa Chẩn đoán hình ảnh		

STT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)
	<i>Khu vực chờ (GrE01)</i>	<i>196,60</i>	<i>365</i>
	<i>Phòng nhân viên điều khiển</i>	<i>88,37</i>	<i>302</i>
	<i>Hành lang (GrE05) và phòng nhân viên, quầy nhận bệnh</i>	<i>258,04</i>	<i>302</i>
	<i>Các phòng chụp Xquang, CT...</i>	<i>337,37</i>	<i>302</i>
3.3	Thang bộ số 2, 3, 4, 5 và thang cuốn	162,49	302
3.4	Thang bộ số 1, sảnh thang cuốn, sảnh thang máy, khu vực chờ, hành lang...	2.285,63	365
3.5	Phòng Bảo vệ	11,52	302
3.6	Khu Cấp cứu	428,15	365
3.7	Khu vệ sinh công cộng	106,02	365
3.8	Khu PS&EPS	64,39	12
3.9	Lồng thang máy	32,20	365
3.10	Bồn hoa (lối đi tháp thông gió và kho gas)	125,82	302
3.11	Lối đi tháp thông gió	135,04	302
3.12	Làm sạch đá granit tầng trệt, trần kính, mái đón canopy, mái che đường dốc xuống hầm...	Trọn gói/lần thực hiện	6
3.13	Vách tường ốp gỗ từ tầng trệt lên lầu 1	Trọn gói/lần thực hiện	6
3.14	Dốc xuống hầm 1	168,63	302
4	Lầu 1	3.092,23	
4.1	Khu phòng khám	1.789,74	302
4.2	Hành lang, sảnh thang máy, cầu thang bộ, khu vực chờ	1.131,49	302
4.3	Khu vệ sinh công cộng	106,61	302
4.4	Khu PS&EPS	64,39	12
5	Lầu 2	3.396,86	
5.1	Thang bộ số 2, 3, 4, 5	88,32	302
5.2	Thang bộ số 1, sảnh thang máy E1-E9	364,20	365
5.3	Khu vệ sinh công cộng (02A14-02A15)	21,26	365

STT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)
5.4	Khu Hành lang		
	Hành lang chính	255,43	365
	Hành lang khu phòng mổ	258,77	365
	Hành lang đồ dơ (02D02)	285,81	365
5.5	Kho sạch	85,46	365
5.6	Hội sức sau ghép	57,24	365
5.7	Phòng mổ	797,91	365
	Phòng mổ 1,2 (02D04,02D05)	110,83	
	Phòng mổ 3 (02D09)	51,06	
	Phòng mổ 4 (02D10)	48,01	
	Phòng mổ 5,6 (02D11,02D12)	127,82	
	Phòng mổ 7 (02D17)	53,13	
	Phòng mổ 8 (02D18)	50,05	
	Phòng mổ 9,10 (02D19,02D20)	122,84	
	Phòng mổ 11 (02D25)	51,06	
	Phòng mổ 12 (02D26)	48,1	
	Phòng mổ 13 (02D27)	39,68	
	Phòng mổ 14 (02D28)	42,18	
	Phòng mổ 15 (02C17)	53,15	
5.8	Khu vực đồ dịch	19,60	365
5.9	Khu nhân viên	558,59	365
5.10	Phòng huấn luyện mô phỏng (02C13)	61,64	180
5.11	Khu Tiền phẫu - Hồi tỉnh	324,25	365
5.12	Kho vật tư y tế (02B03)	34,98	365
5.13	Khu kiểm soát nhiễm khuẩn	65,01	365
5.14	Phòng AHU (02A13)	54,00	12
5.15	Khu PS&EPS	64,39	12
6	Lầu 3	2.355,34	
6.1	Khu hội trường		
	Hội trường (352 chỗ)	444,67	302

STT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)
	<i>Giảng đường 3A</i>	104,30	302
	<i>Giảng đường 3B</i>	76,11	302
	<i>Phòng Giảng viên(03D02)</i>	26,12	302
6.2	Khu vực CSSD	302,93	365
6.3	Khu vệ sinh công cộng	87,11	365
6.4	Thang bộ số 1, sảnh thang máy E1-E9	514,68	365
6.5	Thang bộ số 2, 3, 4, 5	137,57	302
6.6	Sảnh, hành lang hội trường	270,39	302
6.7	Phòng AHU	327,07	12
6.8	Khu PS&EPS	64,39	12
7	Lầu 4	2.991,07	
7.1	Khu sảnh, hành lang, thang bộ	567,50	302
7.2	Thang bộ số 2 (04A02), 3 (04A03)	51,20	156
7.3	Khu hành chính	883,10	302
7.4	Khu vệ sinh công cộng (04A13 - 04A14)	41,92	302
7.5	Khu pha chế súp sữa	49,37	365
7.6	Sân vườn (phần lát gạch)	495,77	302
7.7	Sân vườn (phần Thảm cỏ, bồn hoa)	709,14	104
7.8	Hồ nước	128,68	104
7.9	Khu PS&EPS	64,39	12
8	Lầu 5	2.015,34	
8.1	Hồi sức nội		
	<i>Khu vực chăm sóc đặc biệt</i>	468,92	365
	<i>Khu nhân viên + thân nhân</i>	147,62	365
8.2	Hồi sức ngoại		
	<i>Khu vực chăm sóc đặc biệt</i>	433,70	365
	<i>Khu nhân viên</i>	137,45	365
8.3	Khu nhân viên		
	<i>Phòng (05D01 - 05D05)</i>	83,70	365
	<i>Sảnh thang máy (05A05), hành lang (05A06,05D11)</i>	125,58	365

STT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)
	<i>Phòng trưởng khoa + Phòng (05D06 - 05D08)</i>	73,12	365
	<i>Phòng thay đồ nhân viên + kho thiết bị</i>	65,14	365
8.4	Phòng siêu âm tim	37,81	302
8.5	Khu vệ sinh công cộng (05D17)	10,40	365
8.6	Sảnh hành lang, cầu thang bộ	226,41	365
8.7	Thang bộ số 2 (04A02), 3 (04A03)	51,20	156
8.8	Phòng AHU (05A11)	89,90	12
8.9	Khu PS&EPS	64,39	12
9	Lầu 6	2.018,74	
9.1	Khoa xét nghiệm	440,86	365
9.2	Khoa răng hàm mặt (06C02, 06C03, 06B09)	89,50	302
9.3	Khoa nội soi	118,10	302
9.4	Phòng chụp mạch máu kỹ thuật số xóa nền (DSA)		
	<i>Khu văn phòng</i>	60,60	365
	<i>Phòng điều khiển, phòng chụp DSA (06D12 - 06D14)</i>	131,44	365
	<i>Hành lang (06D22)</i>	64,88	365
	<i>Khu Hồi sức (06D210)</i>	52,22	365
9.5	Phòng siêu âm tim	33,48	302
9.6	Khu phẫu thuật trong ngày (06E..)		
	Hành lang, khu chờ	118,59	302
	Phòng điều dưỡng, tư vấn, hộp, bác sĩ, thay đồ	92,04	302
	Phòng hồi tỉnh (06E09 - 06E11)	46,29	302
	Phòng tiền phẫu	40,49	302
	Phòng mổ mắt (06E15)	24,80	302
	Khu phòng mổ (06E22 - 06E25, 06E07, 06E14)	77,35	302
	Khu vệ sinh (06E12, 06E13)	5,46	302
9.7	Thang bộ số 1, sảnh thang máy E4, 5, 6, 7, 8, 9	174,63	365
9.8	Sảnh thang máy E1,2,3, hành lang khoa Răng Hàm Mặt, khoa Nội Soi	171,55	302
9.9	Thang bộ số 2 (04A02), 3 (04A03)	51,20	156

STT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)
9.10	Khu vệ sinh công cộng	43,03	365
9.11	Phòng máy (AHU, CPU)	117,84	12
9.12	Khu PS&EPS	64,39	12
10	Lầu 7	2.018,57	
10.1	Các phòng điều trị nội trú	1.117,18	365
10.2	Phòng chăm sóc đặc biệt	37,20	365
10.3	Phòng Khám Quốc tế (07A06)	40,92	302
10.4	Thang bộ số 1, sảnh thang máy E1-E9, không gian ngoài	707,68	365
10.5	Thang bộ số 2, 3	51,20	156
10.6	Khu PS&EPS	64,39	12
11	Lầu 8	2.018,61	
11.1	Các phòng điều trị nội trú	1.195,34	365
11.2	Thang bộ số 1, sảnh thang máy, hành lang, không gian ngoài	707,68	365
11.3	Thang bộ số 2, 3	51,20	156
11.4	Khu PS&EPS	64,39	12
12	Lầu 9	2.018,64	
12.1	Các phòng điều trị nội trú	1.111,02	365
12.2	Thang bộ số 1, sảnh thang máy, hành lang	632,08	365
12.3	Thang bộ số 2, 3	51,20	156
12.4	Phòng chăm sóc sau ghép (09C19, 09C21)	43,40	365
12.5	Khoa Nội thận - Thận nhân tạo	78,12	365
12.6	Phòng vật tư và rửa màng lọc	20,33	365
12.7	Phòng xử lý nước RO	18,10	52
12.8	Khu PS&EPS	64,39	12
13	Lầu 10	2.018,61	
13.1	Các phòng điều trị nội trú	1.111,02	365
13.2	Thang bộ số 1, sảnh thang máy, hành lang, không gian ngoài	707,68	365
13.3	Thang bộ số 2, 3	51,20	156
13.4	Phòng chăm sóc sau ghép (10C19, 10C21)	43,40	365

STT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)
13.5	Khoa phục hồi chức năng (10A06)	40,92	302
13.6	Khu PS&EPS	64,39	12
14	Lầu 11	2.018,61	
14.1	Các phòng điều trị nội trú	1.195,34	365
14.2	Thang bộ số 1, sảnh thang máy, hành lang, không gian ngoài	707,68	365
14.3	Thang bộ số 2, 3	51,20	156
14.4	Khu PS&EPS	64,39	12
15	Lầu 12	2.018,61	
15.1	Các phòng điều trị nội trú	1.144,97	365
15.2	Thang bộ số 1, sảnh thang máy, hành lang, không gian ngoài	707,68	365
15.3	Thang bộ số 2, 3	51,20	156
15.4	Phòng thư giãn (12A06)	40,92	365
15.5	Phòng đo thính lực (12B18)	9,45	302
15.6	Khu PS&EPS	64,39	12
16	Lầu 13	2.018,61	
16.1	Các phòng điều trị nội trú	1.117,22	365
16.2	Phòng chăm sóc đặc biệt	37,20	365
16.3	Thang bộ số 1, sảnh thang máy, hành lang, không gian ngoài	707,68	365
16.4	Thang bộ số 2, 3	51,20	156
16.5	Khoa tạo hình - Thẩm mỹ (12A06)	40,92	302
16.6	Khu PS&EPS	64,39	12
17	Lầu 14	2.018,61	
17.1	Các phòng điều trị nội trú	1.080,02	365
17.2	Phòng chăm sóc đặc biệt	74,40	365
17.3	Thang bộ số 1, sảnh thang máy, hành lang, không gian ngoài	722,66	365
17.4	Thang bộ số 2, 3	51,20	156
17.5	PK chuyên gia thần kinh (14A06-A)	12,97	302
17.6	ĐV tâm lý lâm sàng (14A06-B)	12,97	302
17.7	Khu PS&EPS	64,39	12
18	Tầng mái 1	2.020,73	

STT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)
18.1	Sảnh hành lang, cầu thang bộ	191,70	12
18.2	Phòng máy	398,96	12
18.3	Sân ngoài	1.430,07	24
19	Tầng mái 2	231,02	
19.1	Cầu thang bộ	26,58	12
19.2	Khu bồn nước	204,44	12
	KHU B		
1	Tầng trệt	2.252,16	
1.1	Hành lang (phòng xét nghiệm và thang máy)	171,35	365
1.2	Hành lang, sảnh chờ, cầu thang	772,25	302
1.3	Khu phòng khám, hành chính	1.156,74	302
1.4	Khu khí y tế	27,84	12
1.5	Khu lưu chứa chất thải và kho đồ vải	48,23	365
1.6	Khu vệ sinh công cộng	66,75	365
1.7	Lồng thang máy	9,00	365
2	Lầu 1	2.288,56	
2.1	Hành lang, cầu thang	278,94	302
2.2	Khu phòng khám	676,17	302
2.3	Phòng vệ sinh nhân viên	10,47	302
2.4	Mái tôn	1.322,98	104
3	Lầu 2	967,61	
3.1	Đơn vị chuẩn đoán trước sinh	143,52	302
3.2	Khu điều trị nội trú	764,77	365
3.3	Khu nhân viên	51,42	365
3.4	Cầu thang sắt	7,90	302
4	Lầu 3	777,56	
4.1	Hành lang cầu thang	246,60	365
4.2	Các phòng điều trị nội trú	523,06	365
4.3	Cầu thang sắt	7,90	365
5	Lầu 4	797,06	

STT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)
5.1	Khu phòng mổ	135,64	365
5.2	Phòng hồi tỉnh, tiền phẫu, hậu phẫu	135,66	365
5.3	Phòng sinh 1, 2	54,13	365
5.4	Phòng thủ thuật	27,80	365
5.5	Phòng đơn nguyên sơ sinh	42,88	365
5.6	Khu nhân viên	60,96	365
5.7	Hành lang cầu thang	127,91	365
5.8	Phòng để rác, rửa dụng cụ	10,55	365
5.9	Sê nô	193,63	52
5.10	Cầu thang sắt	7,90	365
6	Lầu 5	577,30	
6.1	Các phòng khu hành chính	242,01	302
6.2	Phòng vệ sinh	5,25	302
6.3	Hành lang	258,30	302
6.4	Sê nô	67,89	52
6.5	Cầu thang sắt	3,85	302
KHU VỰC KHÁC			
1	Khu vực vỉa hè đường Hồng Bàng, Tân Đà, Mạc Thiên Tích, Đặng Thái Thân	1.546,19	365
2	Sân khu A, khu B, Tân Đà	1.124,27	
2.1	Sân (đường nhựa)	913,52	365
2.2	Bồn hoa thảm cỏ	210,75	302
3	Kho Hồ sơ Long An (Diện tích sử dụng 2.200 m²)	Trộn gói/lần thực hiện	12

PHỤ LỤC 2
YÊU CẦU PHẠM VI CUNG CẤP VÀ KỸ THUẬT DỊCH VỤ LÀM SẠCH
(Kèm theo Thư mời chào giá số/BVĐHYD-QTTN)

- 1. Phạm vi cung cấp dịch vụ làm sạch:** Nhà thầu phải thực hiện các công việc như sau
- 1.1. Thực hiện công việc làm sạch có diện tích, số ngày làm sạch và số lần làm sạch theo bảng 1. Diện tích các khu vực làm sạch được tính theo tìm tường.
 - 1.2. Cung cấp bao đựng rác có màu sắc theo quy định cho từng loại rác, số lượng, dung tích, tần suất thay thế theo bảng 3 và có tiêu chuẩn kỹ thuật theo bảng 2.
 - 1.3. Thực hiện dịch vụ làm sạch theo Quy định về Tiêu chuẩn vệ sinh bệnh viện số 08/QĐ-BVĐHYD ngày 16/08/2013 do Bệnh viện Đại học Y Dược TPHCM ban hành (Điều kiện 3).
 - 1.4. Thu gom rác từ các thùng rác đến vị trí quy định tại mỗi tầng theo tần suất quy định. Vận chuyển từ vị trí tại mỗi tầng đó đến nhà rác theo đúng nhóm rác quy định, giao cho công ty thu gom rác theo giờ quy định theo bảng 4.
 - 1.5. Làm sạch các miệng gió của hệ thống điều hòa không khí trung tâm lắp trên trần, định kỳ khoảng 30 ngày/lần (làm cùng lượt với việc vệ sinh tổng thể), dự tính số lượng khoảng 4000 cái (>50% là loại có kích thước 15cm x 15cm). Làm sạch bằng cọ tròn và máy hút bụi.
 - 1.6. Vệ sinh quạt trần định kỳ 2 tuần/lần
 - 1.7. Vệ sinh các lam thông gió, tháp thông gió định kỳ 7 ngày/lần
 - 1.8. Đánh bóng (wax) các khu vực sàn vinyl (khu CSSD, khoa Gây mê hồi sức, các khu vực Hồi sức, khu vực Đơn vị can thiệp nội mạch - DSA, các phòng chăm sóc đặc biệt...) định kỳ 90 ngày/lần.
 - 1.9. Vệ sinh cổng Bệnh viện định kỳ vào thứ 7 hoặc chủ nhật hàng tuần; tổng thể định kỳ 1 tháng/lần.
 - 1.10. Lau bụi các camera ghi hình định kỳ 1 tháng/lần.
 - 1.11. Vệ sinh rãnh nước tại trệt, hầm 1, hầm 2 định kỳ 1 tuần/lần
 - 1.12. Duy trì sạch bóng các bề mặt bằng kim loại của các thiết bị, dụng cụ công cộng như thang máy, thang cuốn, nẹp cửa, tay vịn,...)
 - 1.13. Đảm bảo không để nước bị đọng thành vũng trong khuôn viên Bệnh viện.
 - 1.14. Giặt sạch các ghế salon định kỳ 90 ngày/lần các Phòng/Khoa/Đơn vị có ghế salon
 - 1.15. Giặt ghế hội trường và giảng đường định kỳ 180 ngày/lần.
 - 1.16. Giặt thảm định kỳ 30 ngày/lần các phòng sau: phòng họp 410, phòng họp 401, lầu 5 khu B.
 - 1.17. Giặt thảm trải đón tiếp khách định kỳ 1 lần/tuần.
 - 1.18. Thảm hội trường và giảng đường phải hút bụi hàng ngày và được giặt định kỳ 90 ngày/lần nhưng phải giặt ngay khi có vết bẩn theo yêu cầu của Bệnh viện.
 - 1.19. Làm sạch trang thiết bị y tế theo tần suất chi tiết trong bảng sau:

STT	Trang thiết bị y tế	Tần suất	
		Định kỳ	Tổng thể
1	Trang thiết bị y tế	- Đối với trang thiết bị y tế tuân theo Quy định số 07/QĐ-BVĐHYD ngày 31/5/2018 về việc Vệ sinh khử khuẩn bề mặt trang thiết bị y tế và Quy trình số 10/QTr-BVĐHYD ngày 31/5/2008 về việc vệ sinh khử khuẩn bề mặt trang thiết bị y tế - nhóm 1 của Bệnh viện Đại học Y Dược TPHCM (đính kèm). - Tuân theo lịch vệ sinh khử khuẩn trang thiết bị y tế do khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn ban hành. - Đối với trang thiết bị y tế nhóm 2 theo Quy trình số 11/Qtr-BVĐHYD ngày 31/05/2018 (đính kèm): Vệ sinh từ tay vịn đến phần chân và bánh xe, tần suất 1 lần/ngày. - Đối với xe tiêm tại khu vực hồi sức, khu phẫu thuật, xe cấp cứu, khu cách ly...phải được vệ sinh bề mặt bên ngoài 1 lần/ngày.	
2	Xe cấp cứu	Hàng ngày	30 ngày/lần và trong trường hợp chuyển người bệnh bị nhiễm dịch bệnh

- 1.20. Làm vệ sinh tổng thể theo lịch vệ sinh tổng thể và phun sương khử khuẩn của Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn.
- 1.21. Dọn dẹp thu xếp các thùng carton, chất thải tái chế liên tục trong giờ làm việc tại các kho dược, kho hóa chất, nhà thuốc của Bệnh viện.
- 1.22. Đánh sàn nhà, chà rửa các rãnh thoát nước, lau bụi bề mặt (độ cao từ 2m trở xuống) của các khu vực kỹ thuật định kỳ 07 ngày/lần và những trường hợp đột xuất, tổng thể 30 ngày/lần (riêng các rãnh thoát nước khu vực lầu 4 khu A sẽ làm định kỳ hàng ngày).
- 1.23. Vệ sinh các máy móc kỹ thuật (bơm Chiller, máy phát điện, tủ điện, trang thiết bị y tế...) phải có sự giám sát của nhân viên kỹ thuật bên Bệnh viện
- 1.24. Sẵn sàng phục vụ các chương trình hoạt động hội nghị, hội thảo, khám từ thiện,...được tổ chức tại Bệnh viện (kể cả chủ nhật nếu có), bố trí tối thiểu 2 người..
- 1.25. Sẵn sàng đáp ứng bố trí đầy đủ nhân sự và tự trang bị đầy đủ dụng cụ làm sạch, phương tiện phòng hộ cá nhân như khẩu trang N95 và áo choàng/bộ trang phục phòng hộ, và các phương tiện khác theo quy định của Bệnh viện và Bộ Y tế...để thực hiện vệ sinh phòng chống dịch/đột xuất 24/24; trong trường hợp xuất hiện các

bệnh truyền nhiễm; trường hợp bệnh tử vong, liên quan đến các ca ghép tạng hay các trường hợp đột xuất khác.... trong các ngày làm việc, ngày nghỉ và Lễ, Tết.

1.26. Được cung cấp 1 văn phòng và 1 nhà kho, số điện thoại nội bộ để phục vụ công tác làm sạch.

1.27. Không tổ chức công việc giặt, phơi, sấy các loại giẻ, mốp, khăn lau,.. trong khuôn viên Bệnh viện.

1.28. Phủ bóng tất cả các bề mặt inox định kỳ 30 ngày/lần bằng hóa chất chuyên dụng.

1.29. Các công việc cần thực hiện kết hợp khi tổng thể 1 tháng/lần cho các khu vực sau:

- Phòng máy Chiller: hút bụi, lau máy móc, đường ống, tường, trần, quét văng nhện...
- Phòng UPS, tủ điện, trạm biến áp, bồn dầu, bể nước sinh hoạt và bơm chữa cháy: hút bụi, lau tường, trần...
- Phòng AHU: hút bụi, lau đường ống (khi cần thiết), tường, trần, quét văng nhện...
- Phòng quạt: hút bụi, lau tường, trần, louver, bề mặt ngoài máy quạt...

1.30. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có khu vực nào trong bảng 1 chuyển đổi công năng sử dụng và yêu cầu mức độ làm sạch cao hơn thì Bên mời thầu vẫn nghiệm thu theo đơn giá và số ngày của hợp đồng đã ký cho các khu vực chuyển đổi này. Nếu có chuyển đổi công năng và yêu cầu mức độ làm sạch thấp hơn yêu cầu của Hợp đồng thì Bên mời thầu sẽ nghiệm thu theo đơn giá của các khu vực làm sạch tương đương.

Bảng 1: Diện tích, số ngày và số lần làm sạch

STT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)	Số lần làm sạch/ngày	Tổng thể (ngày /lần)
1	2	3	4		
	KHU A				
1	Hầm 2	2.720,88			
1.1	Khu hành chính				
	<i>Phòng quản lý hồ sơ bệnh án (B2B02+B2B03)</i>	<i>92,44</i>	<i>302</i>	<i>1</i>	<i>30</i>
	<i>Bảo trì thiết bị y tế (B2B06)</i>	<i>53,68</i>	<i>302</i>	<i>1</i>	<i>30</i>
1.2	Khoa vi sinh	94,36	365	2	7
1.3	Kho				
	<i>Kho Vật tư y tế (B2B12)</i>	<i>94,24</i>	<i>302</i>	<i>1</i>	<i>30</i>
	<i>Kho vật tư thông dụng (B2B04)</i>	<i>57,00</i>	<i>302</i>	<i>1</i>	<i>30</i>
	<i>Kho lưu chứa chất thải (B2B09)</i>	<i>83,49</i>	<i>302</i>	<i>1</i>	<i>30</i>

STT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)	Số lần làm sạch/ ngày	Tổng thể (ngày /lần)
	<i>Kho đồ vải</i>	101,00	365	2	30
	<i>Kho lưu trữ hồ sơ (B2A20)</i>	120,00	12	1	30
1.4	Tổ xe (B2B13)	16,64	365	1	30
1.5	Phòng Bảo trì Quản trị tòa nhà (B2C01)	74,10	365	1	30
1.6	Phòng sinh học phân tử	16,75	365	1	30
1.7	Phòng khí y tế (B2B08)	68,83	104	1	90
1.8	Phòng UPS (B2C05)	72,71	12	1	30
1.9	Phòng máy Chiller (B2C02)	623,81	52	1	90
1.10	Tủ điện trạm biến áp, máy phát điện, bồn dầu	486,53	52	1	90
1.11	Bể nước sinh hoạt và bơm chữa cháy (B2C06)	153,85	12	1	30
1.12	Phòng quạt (B2C11)	20,33	12	1	30
1.13	Khu PS&EPS	39,98	12	1	30
1.14	Khu hành lang và thang bộ	422,36	302	2	7
1.15	Khu vệ sinh công cộng	28,78	365	Liên tục	7
1.16	Đường ống, tường bao quanh 2m trở lên, trần bãi xe	Trộn gói/lần thực hiện	6	1	60
2	Hầm 1	1.666,31			
2.1	Khu hành chính	89,03			
	<i>Phòng Quản trị tòa nhà</i>	46,44	302	1	90
	<i>Khoa Dược - Vật tư y tế tiêu hao (B1B05)</i>	25,84	302	1	90
	<i>Phòng bảo vệ (B1B09)</i>	16,75	302	1	90
2.2	Phòng tổ vận chuyển (B1B01)	12,43	365	1	30
2.3	Phòng Công nghệ thông tin (B1B06)	42,56	365	1	30
2.4	Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn (B1B07)	48,64	365	1	30
2.5	Kho Dược	246,06			
	<i>Kho chính (B1B03-A)</i>	57,48	302	1	30
	<i>Kho thuốc ngoại (B1B04)</i>	63,01	302	1	30
	<i>Kho hóa chất xét nghiệm</i>	20,48	302	1	30

STT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)	Số lần làm sạch/ ngày	Tổng thể (ngày /lần)
	<i>Kho lẻ (B1B03-B)</i>	105,09	365	2	30
2.6	Phòng siêu âm 16-19 (B1B02)	57,00	302	2	14
2.7	Khu hành lang và thang bộ	462,07	302	2	7
2.8	Khu vệ sinh công cộng	28,78	365	Liên tục	7
2.9	Phòng AHU (B1C02)	140,71	12	1	30
2.10	Khu xử lý nước thải	478,72	12	1	30
2.11	Phòng quạt (B1C03)	20,33	12	1	30
2.12	Khu PS&EPS	39,98	12	1	30
2.13	Đường ống, tường bao quanh 2m trở lên, trần bãi xe	Trộn gói/lần thực hiện	6	1	60
3	Tầng trệt	4.744,92			
3.1	Các khu chức năng				
	<i>Phòng khám Quốc tế (GrA13)</i>	16,85	302	2	14
	<i>Quầy đăng ký khám bệnh</i>	90,88	302	2	14
	<i>Khoa Hóa trị ung thư</i>	113,40	302	2	7
	<i>Khoa Dược - Hiệu thuốc</i>	123,52	302	2	7
3.2	Khoa Chẩn đoán hình ảnh				
	<i>Khu vực chờ (GrE01)</i>	196,60	365	2	14
	<i>Phòng nhân viên điều khiển</i>	88,37	302	2	14
	<i>Hành lang (GrE05) và phòng nhân viên, quầy nhận bệnh</i>	258,04	302	2	14
	<i>Các phòng chụp Xquang, CT...</i>	337,37	302	2	14
3.3	Thang bộ số 2, 3, 4, 5 và thang cuốn	162,49	302	2	7
3.4	Thang bộ số 1, sảnh thang cuốn, sảnh thang máy, khu vực chờ, hành lang...	2.285,63	365	2	7
3.5	Phòng Bảo vệ	11,52	302	1	30
3.6	Khu Cấp cứu	428,15	365	4	7
3.7	Khu vệ sinh công cộng	106,02	365	Liên tục	7

STT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)	Số lần làm sạch/ ngày	Tổng thể (ngày /lần)
3.8	Khu PS&EPS	64,39	12	1	30
3.9	Lồng thang máy	32,20	365	3	7
3.10	Bồn hoa (lối đi tháp thông gió và kho gas)	125,82	302	2	7
3.11	Lối đi tháp thông gió	135,04	302	1	7
3.12	Làm sạch đá granit tầng trệt, trần kính, mái đón canopy, mái che đường dốc xuống hầm...	Trộn gói/lần thực hiện	6	1	60
3.13	Vách tường ốp gỗ từ tầng trệt lên lầu 1	Trộn gói/lần thực hiện	6	1	60
3.14	Dốc xuống hầm 1	168,63	302	1	60
4	Lầu 1	3.092,23	.		
4.1	Khu phòng khám	1.789,74	302	2	7
4.2	Hành lang, sảnh thang máy, cầu thang bộ, khu vực chờ	1.131,49	302	2	7
4.3	Khu vệ sinh công cộng	106,61	302	Liên tục	7
4.4	Khu PS&EPS	64,39	12	1	30
5	Lầu 2	3.396,86			
5.1	Thang bộ số 2, 3, 4, 5	88,32	302	1	7
5.2	Thang bộ số 1, sảnh thang máy E1-E9	364,20	365	2	7
5.3	Khu vệ sinh công cộng (02A14-02A15)	21,26	365	4	7
5.4	Khu Hành lang				
	<i>Hành lang chính</i>	255,43	365	3	7
	<i>Hành lang khu phòng mổ</i>	258,77	365	3	7
	<i>Hành lang đồ dờ (02D02)</i>	285,81	365	3	7
5.5	Kho sạch	85,46	365	1	30
5.6	Hồi sức sau ghép	57,24	365	Theo ca mổ	7
5.7	Phòng mổ	797,91	365	Theo ca mổ	7

STT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)	Số lần làm sạch/ ngày	Tổng thể (ngày /lần)
	Phòng mổ 1,2 (02D04,02D05)	110,83			
	Phòng mổ 3 (02D09)	51,06			
	Phòng mổ 4 (02D10)	48,01			
	Phòng mổ 5,6 (02D11,02D12)	127,82			
	Phòng mổ 7 (02D17)	53,13			
	Phòng mổ 8 (02D18)	50,05			
	Phòng mổ 9,10 (02D19,02D20)	122,84			
	Phòng mổ 11 (02D25)	51,06			
	Phòng mổ 12 (02D26)	48,1			
	Phòng mổ 13 (02D27)	39,68			
	Phòng mổ 14 (02D28)	42,18			
	Phòng mổ 15 (02C17)	53,15			
5.8	Khu vực đồ dịch	19,60	365	2	7
5.9	Khu nhân viên	558,59	365	2	7
5.10	Phòng huấn luyện mô phỏng (02C13)	61,64	180	1	30
5.11	Khu Tiền phẫu - Hồi tỉnh	324,25	365	3	7
5.12	Kho vật tư y tế (02B03)	34,98	365	1	30
5.13	Khu kiểm soát nhiễm khuẩn	65,01	365	2	7
5.14	Phòng AHU (02A13)	54,00	12	1	30
5.15	Khu PS&EPS	64,39	12	1	30
6	Lầu 3	2.355,34			
6.1	Khu hội trường				
	Hội trường (352 chỗ)	444,67	302	1	60
	Giảng đường 3A	104,30	302	1	60
	Giảng đường 3B	76,11	302	1	60
	Phòng Giảng viên(03D02)	26,12	302	1	60
6.2	Khu vực CSSD	302,93	365	2	7
6.3	Khu vệ sinh công cộng	87,11	365	Liên tục	7
6.4	Thang bộ số 1, sảnh thang máy E1-E9	514,68	365	2	7

STT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)	Số lần làm sạch/ ngày	Tổng thể (ngày /lần)
6.5	Thang bộ số 2, 3, 4, 5	137,57	302	1	7
6.6	Sảnh, hành lang hội trường	270,39	302	2	7
6.7	Phòng AHU	327,07	12	1	30
6.8	Khu PS&EPS	64,39	12	1	30
7	Lầu 4	2.991,07			
7.1	Khu sảnh, hành lang, thang bộ	567,50	302	2	7
7.2	Thang bộ số 2 (04A02), 3 (04A03)	51,20	156	1	7
7.3	Khu hành chính	883,10	302	1	90
7.4	Khu vệ sinh công cộng (04A13 - 04A14)	41,92	302	Liên tục	7
7.5	Khu pha chế sữa	49,37	365	2	30
7.6	Sân vườn (phần lát gạch)	495,77	302	1	30
7.7	Sân vườn (phần Thảm cỏ, bồn hoa)	709,14	104	1	30
7.8	Hồ nước	128,68	104	1	30
7.9	Khu PS&EPS	64,39	12	1	30
8	Lầu 5	2.015,34			
8.1	Hội sức nội				
	<i>Khu vực chăm sóc đặc biệt</i>	468,92	365	3	7
	<i>Khu nhân viên + thân nhân</i>	147,62	365	3	7
8.2	Hội sức ngoại				
	<i>Khu vực chăm sóc đặc biệt</i>	433,70	365	3	7
	<i>Khu nhân viên</i>	137,45	365	3	7
8.3	Khu nhân viên				
	<i>Phòng (05D01 - 05D05)</i>	83,70	365	3	7
	<i>Sảnh thang máy (05A05), hành lang (05A06, 05D11)</i>	125,58	365	2	14
	<i>Phòng trưởng khoa + Phòng (05D06 - 05D08)</i>	73,12	365	3	7
	<i>Phòng thay đồ nhân viên + kho thiết bị</i>	65,14	365	1	30
8.4	Phòng siêu âm tim	37,81	302	2	7

STT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)	Số lần làm sạch/ ngày	Tổng thể (ngày /lần)
8.5	Khu vệ sinh công cộng (05D17)	10,40	365	Liên tục	7
8.6	Sảnh hành lang, cầu thang bộ	226,41	365	2	7
8.7	Thang bộ số 2 (04A02), 3 (04A03)	51,20	156	1	7
8.8	Phòng AHU (05A11)	89,90	12	1	30
8.9	Khu PS&EPS	64,39	12	1	30
9	Lầu 6	2.018,74			
9.1	Khoa xét nghiệm	440,86	365	2	7
9.2	Khoa răng hàm mặt (06C02, 06C03, 06B09)	89,50	302	2	14
9.3	Khoa nội soi	118,10	302	2	7
9.4	Phòng chụp mạch máu kỹ thuật số xóa nền (DSA)				
	<i>Khu văn phòng</i>	<i>60,60</i>	<i>365</i>	<i>2</i>	<i>7</i>
	<i>Phòng điều khiển, phòng chụp DSA (06D12 - 06D14)</i>	<i>131,44</i>	<i>365</i>	<i>Theo ca mổ</i>	<i>7</i>
	<i>Hành lang (06D22)</i>	<i>64,88</i>	<i>365</i>	<i>2</i>	<i>7</i>
	<i>Khu Hồi sức (06D210)</i>	<i>52,22</i>	<i>365</i>	<i>2</i>	<i>7</i>
9.5	Phòng siêu âm tim	33,48	302	2	7
9.6	Khu phẫu thuật trong ngày (06E..)				
	Hành lang, khu chờ	118,59	302	2	14
	Phòng điều dưỡng, tư vấn, họp, bác sĩ, thay đồ	92,04	302	1	7
	Phòng hồi tỉnh (06E09 - 06E11)	46,29	302	2	7
	Phòng tiền phẫu	40,49	302	2	7
	Phòng mổ mắt (06E15)	24,80	302	Theo ca mổ	7
	Khu phòng mổ (06E22 - 06E25, 06E07, 06E14)	77,35	302	Theo ca mổ	7
	Khu vệ sinh (06E12, 06E13)	5,46	302	Liên tục	7
9.7	Thang bộ số 1, sảnh thang máy E4, 5, 6, 7, 8, 9	174,63	365	2	7
9.8	Sảnh thang máy E1,2,3, hành lang khoa Răng Hàm Mặt, khoa Nội Soi	171,55	302	2	7

STT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)	Số lần làm sạch/ ngày	Tổng thể (ngày /lần)
9.9	Thang bộ số 2 (04A02), 3 (04A03)	51,20	156	1	7
9.10	Khu vệ sinh công cộng	43,03	365	4	7
9.11	Phòng máy (AHU, CPU)	117,84	12	1	30
9.12	Khu PS&EPS	64,39	12	1	30
10	Lầu 7	2.018,57			
10.1	Các phòng điều trị nội trú	1.117,18	365	2	30
10.2	Phòng chăm sóc đặc biệt	37,20	365	3	7
10.3	Phòng Khám Quốc tế (07A06)	40,92	302	2	14
10.4	Thang bộ số 1, sảnh thang máy E1-E9, không gian ngoài	707,68	365	2	14
10.5	Thang bộ số 2, 3	51,20	156	1	14
10.6	Khu PS&EPS	64,39	12	1	30
11	Lầu 8	2.018,61			
11.1	Các phòng điều trị nội trú	1.195,34	365	2	30
11.2	Thang bộ số 1, sảnh thang máy, hành lang, không gian ngoài	707,68	365	2	14
11.3	Thang bộ số 2, 3	51,20	156	1	14
11.4	Khu PS&EPS	64,39	12	1	30
12	Lầu 9	2.018,64			
12.1	Các phòng điều trị nội trú	1.111,02	365	2	30
12.2	Thang bộ số 1, sảnh thang máy, hành lang	632,08	365	2	14
12.3	Thang bộ số 2, 3	51,20	156	1	14
12.4	Phòng chăm sóc sau ghép (09C19, 09C21)	43,40	365	3	7
12.5	Khoa Nội thận - Thận nhân tạo	78,12	365	Theo ca	7
12.6	Phòng vật tư và rửa màng lọc	20,33	365	2	7
12.7	Phòng xử lý nước RO	18,10	52	2	7
12.8	Khu PS&EPS	64,39	12	1	30
13	Lầu 10	2.018,61			
13.1	Các phòng điều trị nội trú	1.111,02	365	2	30

STT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)	Số lần làm sạch/ ngày	Tổng thể (ngày /lần)
13.2	Thang bộ số 1, sảnh thang máy, hành lang, không gian ngoài	707,68	365	2	14
13.3	Thang bộ số 2, 3	51,20	156	1	14
13.4	Phòng chăm sóc sau ghép (10C19, 10C21)	43,40	365	3	7
13.5	Khoa phục hồi chức năng (10A06)	40,92	302	2	7
13.6	Khu PS&EPS	64,39	12	1	30
14	Lầu 11	2.018,61			
14.1	Các phòng điều trị nội trú	1.195,34	365	2	30
14.2	Thang bộ số 1, sảnh thang máy, hành lang, không gian ngoài	707,68	365	2	14
14.3	Thang bộ số 2, 3	51,20	156	1	14
14.4	Khu PS&EPS	64,39	12	1	30
15	Lầu 12	2.018,61			
15.1	Các phòng điều trị nội trú	1.144,97	365	2	14
15.2	Thang bộ số 1, sảnh thang máy, hành lang, không gian ngoài	707,68	365	2	14
15.3	Thang bộ số 2, 3	51,20	156	1	14
15.4	Phòng thư giãn (12A06)	40,92	365	2	14
15.5	Phòng đo thính lực (12B18)	9,45	302	2	14
15.6	Khu PS&EPS	64,39	12	1	30
16	Lầu 13	2.018,61			
16.1	Các phòng điều trị nội trú	1.117,22	365	2	14
16.2	Phòng chăm sóc đặc biệt	37,20	365	3	7
16.3	Thang bộ số 1, sảnh thang máy, hành lang, không gian ngoài	707,68	365	2	14
16.4	Thang bộ số 2, 3	51,20	156	1	14
16.5	Khoa tạo hình - Thẩm mỹ (12A06)	40,92	302	2	7
16.6	Khu PS&EPS	64,39	12	1	30
17	Lầu 14	2.018,61			
17.1	Các phòng điều trị nội trú	1.080,02	365	2	30
17.2	Phòng chăm sóc đặc biệt	74,40	365	3	7

STT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)	Số lần làm sạch/ ngày	Tổng thể (ngày /lần)
17.3	Thang bộ số 1, sảnh thang máy, hành lang, không gian ngoài	722,66	365	2	14
17.4	Thang bộ số 2, 3	51,20	156	1	14
17.5	PK chuyên gia thần kinh (14A06-A)	12,97	302	2	14
17.6	ĐV tâm lý lâm sàng (14A06-B)	12,97	302	2	14
17.7	Khu PS&EPS	64,39	12	1	30
18	Tầng mái 1	2.020,73			
18.1	Sảnh hành lang, cầu thang bộ	191,70	12	1	14
18.2	Phòng máy	398,96	12	1	30
18.3	Sân ngoài	1.430,07	24	1	30
19	Tầng mái 2	231,02			
19.1	Cầu thang bộ	26,58	12	1	14
19.2	Khu bồn nước	204,44	12	1	30
	KHU B				
1	Tầng trệt	2.252,16			
1.1	Hành lang (phòng xét nghiệm và thang máy)	171,35	365	2	7
1.2	Hành lang, sảnh chờ, cầu thang	772,25	302	2	7
1.3	Khu phòng khám, hành chính	1.156,74	302	2	7
1.4	Khu khí y tế	27,84	12	1	30
1.5	Khu lưu chứa chất thải và kho đồ vải	48,23	365	2	7
1.6	Khu vệ sinh công cộng	66,75	365	Liên tục	7
1.7	Lồng thang máy	9,00	365	3	7
2	Lầu 1	2.288,56			
2.1	Hành lang, cầu thang	278,94	302	2	7
2.2	Khu phòng khám	676,17	302	2	7
2.3	Phòng vệ sinh nhân viên	10,47	302	Liên tục	7
2.4	Mái tôn	1.322,98	104	1	30
3	Lầu 2	967,61			

STT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)	Số lần làm sạch/ ngày	Tổng thể (ngày /lần)
3.1	Đơn vị chuẩn đoán trước sinh	143,52	302	2	7
3.2	Khu điều trị nội trú	764,77	365	2	30
3.3	Khu nhân viên	51,42	365	2	7
3.4	Cầu thang sắt	7,90	302	1	14
4	Lầu 3	777,56			
4.1	Hành lang cầu thang	246,60	365	2	14
4.2	Các phòng điều trị nội trú	523,06	365	2	30
4.3	Cầu thang sắt	7,90	365	1	14
5	Lầu 4	797,06			
5.1	Khu phòng mổ	135,64	365	Theo ca mổ	7
5.2	Phòng hồi tỉnh, tiền phẫu, hậu phẫu	135,66	365	3	7
5.3	Phòng sinh 1, 2	54,13	365	Theo ca	7
5.4	Phòng thủ thuật	27,80	365	Theo ca	7
5.5	Phòng đơn nguyên sơ sinh	42,88	365	2	7
5.6	Khu nhân viên	60,96	365	2	7
5.7	Hành lang cầu thang	127,91	365	2	14
5.8	Phòng để rác, rửa dụng cụ	10,55	365	2	7
5.9	Sê nô	193,63	52	1	30
5.10	Cầu thang sắt	7,90	365	1	14
6	Lầu 5	577,30			
6.1	Các phòng khu hành chính	242,01	302	1	90
6.2	Phòng vệ sinh	5,25	302	2	7
6.3	Hành lang	258,30	302	2	14
6.4	Sê nô	67,89	52	1	30
6.5	Cầu thang sắt	3,85	302	1	14
	KHU VỰC KHÁC				
1	Khu vực vỉa hè đường Hồng Bàng, Tân Đà, Mạc Thiên Tích, Đặng Thái Thân	1.546,19	365	3	7

STT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)	Số lần làm sạch/ ngày	Tổng thể (ngày /lần)
2	Sân khu A, khu B, Tản Đà	1.124,27			
2.1	Sân (đường nhựa)	913,52	365	6	7
2.2	Bồn hoa thảm cỏ	210,75	302	2	7
3	Kho Hồ sơ Long An (Diện tích sử dụng 2.200 m ²)	Trộn gói/lần thực hiện	12	1	30

Bảng 2: Tiêu chuẩn kỹ thuật đối với bao đựng chất thải

STT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Đối tượng áp dụng	Yêu cầu
1	Thành phần	Áp dụng đối với bao màu vàng và màu đen	- Túi ni lông phải có giấy chứng nhận thân thiện với môi trường (tự phân hủy sinh học) của Tổng Cục Môi trường – Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Túi không được dùng nhựa PVC, nhựa tái chế.
		Áp dụng đối với bao màu xanh và màu trắng	- Túi ni lông phải có giấy chứng nhận thân thiện với môi trường (tự phân hủy sinh học) của Tổng Cục Môi trường – Bộ Tài nguyên và Môi trường - Túi không được làm bằng nhựa tái chế
2	Độ bền	Áp dụng đối với tất cả các loại bao	Đảm bảo độ bền, dẻo để không bị rách trong quá trình thu gom vận chuyển rác
4	Màu sắc	Để đựng chất thải lây nhiễm	Vàng
		Để đựng chất thải sinh hoạt	Xanh dương
		Để đựng chất thải hóa học nguy hại, chất thải gây độc tế bào, chất thải phóng xạ	Đen
		Để đựng chất thải tái chế	Trắng
5	In ấn	Áp dụng chung cho tất cả các loại bao	Bên ngoài phải in vạch cảnh báo “KHÔNG ĐƯỢC ĐUNG QUÁ MỨC NÀY” trên túi theo khoảng cách quy định từ đáy túi lên đến vạch in là 75% thể tích của túi.
		Áp dụng cho bao đựng chất thải lây nhiễm	 CHẤT THẢI LÂY NHIỄM
		Áp dụng cho bao đựng chất thải sinh hoạt thông thường	 CHẤT THẢI THÔNG THƯỜNG

STT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Đối tượng áp dụng	Yêu cầu
		Áp dụng cho bao đựng chất thải hóa học nguy hại, gây độc tế bào, chất thải phóng xạ	 CHẤT THẢI NGUY HẠI
		Áp dụng cho bao đựng chất thải tái chế	 CHẤT THẢI TÁI CHẾ
6	Số lượng bao tối đa/1 kg	Đối với bao 30cm x 45cm	70 cái
		Đối với bao 55cm x 65cm	55 cái
		Đối với bao 95cm x 110cm	16 cái
		Đối với bao 120cm x 150cm	5 cái

Bảng 3: Tần suất thay thế bao đựng chất thải

Stt	Loại thùng	Dung tích (lít)	Tần suất thay thế
1	VÀNG	15-20	Tối thiểu 02 lần/ngày hoặc khi chất thải đựng vạch $\frac{3}{4}$ thùng.
2		7-10	Tối thiểu 02 lần/ngày hoặc khi chất thải đựng vạch $\frac{3}{4}$ thùng.
3		240	Tối thiểu 02 lần/ngày hoặc ngay khi chất thải đựng vạch $\frac{3}{4}$ thùng.
4	XANH LÁ	15-20	Tối thiểu 01 lần/ngày hoặc ngay khi chất thải đựng vạch $\frac{3}{4}$ thùng.
5		7-10	Tối thiểu 01 lần/ngày hoặc ngay khi chất thải đựng vạch $\frac{3}{4}$ thùng.
6		240	Tối thiểu 01 lần/ngày hoặc ngay khi chất thải đựng vạch $\frac{3}{4}$ thùng.
7	TRẮNG	15-20	Khi chất thải đựng vạch $\frac{3}{4}$ thùng.
8		7-10	Khi chất thải đựng vạch $\frac{3}{4}$ thùng.
9		240	Khi chất thải đựng vạch $\frac{3}{4}$ thùng.
10	ĐEN	15-20	Tối thiểu 02 lần/ngày đối với chất thải gây độc tế bào hoặc ngay khi chất thải đựng vạch $\frac{3}{4}$ thùng.
11		7-10	Tối thiểu 02 lần/ngày hoặc ngay khi chất thải đựng vạch $\frac{3}{4}$ thùng.
12		240	Tối thiểu 01 lần/ngày hoặc ngay khi chất thải đựng vạch $\frac{3}{4}$ thùng.

Bảng 4. Thời gian giao chất thải cho đơn vị thu gom và xử lý

STT	Loại chất thải	Màu bao/Màu thùng	Vị trí tập kết	Vị trí giao cho đơn vị thu gom và xử lý	Giờ giao
1	Chất thải lây nhiễm	Vàng/Vàng	Nhà rác khu B	Nhà rác khu B	Lần 1: 06:00 - 07:00 Lần 2: 12:00 - 13:00
2	Chất thải sinh hoạt	Xanh dương/Xanh lá	Nhà rác khu A	Sân cổng Tân Đà	Lần 1: 05:30 - 06:30 Lần 2: 10:00 - 11:30
3	Chất thải nguy hại	Đen/Đen	Nhà rác khu B	Nhà rác khu B	12:00 - 14:00
4	Chất thải tái chế	Trắng/Trắng	Nhà rác khu A	Nhà rác khu A	09:00 - 10:00

Ghi chú:

- Giờ giao nêu trong bảng trên có thể thay đổi tùy theo điều kiện thực tế.
- Khi giao chất thải cho đơn vị thu gom và xử lý phải thực hiện dưới sự giám sát của nhân viên Bệnh viện.

2. Yêu cầu kỹ thuật

STT	Nội dung	Ghi chú
I. Nhân sự - Cơ cấu nhân sự		
	1. Bố trí 01 chủ nhiệm/quản lý và tối thiểu 07 đốc công có kinh nghiệm tối thiểu 1 năm làm việc tại các công trình bệnh viện để thực hiện công việc tại Bệnh viện Đại học Y Dược TPHCM.	
	2. Bố trí 163 nhân viên làm sạch tại Bệnh viện, bao gồm: – Các khu vực làm sạch: 135 người – Tổ vận chuyển rác: 4 người – 3 tổ tổng thể: 9 người – Phụ trách lau kính và vệ sinh định kỳ: 3 người – Đốc công: 7 người – Chủ nhiệm: 1 người – Vệ sinh thang máy: 1 người – Kho: 1 người – Trục đêm cần: 2 người	
	3. Bố trí ≥ 30 nhân viên kinh nghiệm ≥ 01 năm, được đào tạo, tập huấn về kiến thức kiểm soát nhiễm khuẩn làm việc tại khu vực nguy cơ rất cao như Gây mê hồi sức, Hồi sức tích cực, Hồi sức ghép tạng, phòng chăm sóc sau ghép gan, khu vực phòng mổ sản khoa...)	
	4. Cam kết bố trí nhân viên trực liên tục trong giờ cao điểm đông người sử dụng nhà vệ sinh và khi có sự cố đột xuất phải có nhân sự thực hiện ngay lập tức làm sạch 45 phút/lần, khử mùi và làm thơm nhà vệ sinh để đảm bảo sạch sẽ 24/24	
	5. Nhân viên làm sạch tại Bệnh phải được tập huấn về kiến thức kiểm soát nhiễm khuẩn trước khi thực hiện dịch vụ làm sạch tại Bệnh viện Đại học Y Dược TPHCM	
	6. Về việc đào tạo liên tục cho nhân sự quản lý, giám sát và nhân viên làm sạch về quy định, quy trình làm sạch bệnh viện và công tác kiểm soát nhiễm khuẩn theo chương trình của Bộ Y tế - Bệnh viện Đại học Y Dược TPHCM: - Định kỳ tối thiểu 1 lần/năm - Tổ chức theo quy định, quy trình về việc đào tạo liên tục của Bệnh viện Đại học Y Dược TPHCM.	
	7. Có bảng mô tả công việc của Chủ nhiệm/ Quản lý công trình làm sạch tại Bệnh viện	

STT	Nội dung	Ghi chú
	8. Có bảng mô tả công việc của Giám sát khu vực công trình làm sạch tại bệnh viện	
	9. Có bảng mô tả công việc của nhân viên làm sạch theo vị trí việc làm	
	10. Đối với tất cả các khu vực yêu cầu làm sạch trong gói thầu, nhà thầu phải đảm bảo bố trí đầy đủ nhân sự quản lý và giám sát có đủ kinh nghiệm và có kế hoạch bổ sung nhân sự kịp thời đáp ứng việc làm sạch trong giờ cao điểm, trong những tình huống khẩn cấp, đột xuất và các chương trình hoạt động bổ sung của bệnh viện.	
	11. Số lượng nhân viên làm sạch: đáp ứng theo quy mô và tính chất công việc của từng Khoa/Phòng và tăng lên khi có yêu cầu. Khi thay hoặc bổ sung nhân viên thì nhà thầu phải gửi giấy giới thiệu, giấy phân công vị trí việc làm và những thông tin lý lịch cơ bản của nhân viên.	
	12. Người phụ trách công trình làm sạch phải họp hàng tuần với bệnh viện (đại diện phòng Quản trị tòa nhà, khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn) để thông báo tình hình làm sạch tại bệnh viện.	
	13. Nhà thầu phải có kế hoạch công việc thực hiện và đánh giá công tác làm sạch hàng tháng và báo cáo cho Bệnh viện.	
	14. Nhân viên của nhà thầu phải: - Có lý lịch rõ ràng, có sức khỏe tốt; - Được khám sức khỏe đầy đủ; - Thái độ làm việc nghiêm túc, chăm chỉ, trung thực, không có thói quen xấu. - Khi người bệnh hỏi thăm phải trả lời lễ phép, không cáu gắt, không trả lời cộc lốc. - Đối với nhân viên thì thân thiện. - Ưu tiên cho người bệnh. - Không tự ý sử dụng các ổ điện, chỉ được sử dụng các ổ điện mà bệnh viện cho phép. - Không được sử dụng các chất thải của bệnh viện vào mục đích riêng. - Không hút thuốc, uống rượu bia trong bệnh viện. - Không trộm cắp tài sản của bệnh viện, người bệnh, thân nhân, nhân viên trong bệnh viện. - Tác phong gọn gàng, lịch sự, mặc đồng phục đúng quy định, có bảng tên để nhận biết.	

STT	Nội dung	Ghi chú	
	15. Hàng ngày nhà thầu phải báo cáo cho Bệnh viện số lượng nhân viên làm việc trong ngày bằng bảng chấm công do nhà thầu thực hiện		
II. Hóa chất, phương tiện làm sạch, phương tiện phòng hộ cá nhân, thiết bị máy móc			
	Nhà thầu cam kết cung cấp kịp thời, đầy đủ hóa chất, phương tiện làm sạch, phương tiện phòng hộ cá nhân, thiết bị máy móc phục vụ công tác làm sạch 24/24		
1.	Hóa chất, chế phẩm và phương tiện lưu trữ hóa chất sử dụng trong Bệnh viện thỏa điều kiện:		
1. Có danh mục hóa chất, chế phẩm sử dụng trong làm sạch tại Bệnh viện theo bảng sau hoặc tương đương:			
Stt	Công dụng	Vị trí vệ sinh	Tên hóa chất
1	Làm sạch sàn	Khu Khám chữa bệnh	Stride Floral DC, Future DC
		Khu phòng mổ, Hồi sức, Hồi tỉnh	Stride Floral DC, Surfanios
2	Làm vệ sinh bề mặt, nội thất, lau giường	Khu khám chữa bệnh, khu hành chính	Stride Floral DC, Future DC
3		khu phẫu thuật, cách ly	Stride Floral DC, Presept, Cloramine B
4	Lau khử khuẩn bề mặt các thiết bị khu nhiễm	Khu nhiễm	Surfanios, Presept
5	Xử lý máu và dịch tiết và lau sàn phòng nhiễm		Presept
6	Hóa chất có thành phần chứa clo/hypochlorite		Cloramine B
7	Hóa chất tẩy các vết bẩn khó tẩy rửa		Sumo

STT	Nội dung				Ghi chú
	8	Phủ bóng sàn vinyl	Khu phòng mổ và khu Hồi sức	Dugralos	
	9	Hóa chất tẩy các vết đốm trên ghế và thảm	Khu có ghế salon và thảm	General Purpose Spotter 3M, Floordress T500	
	10	Hóa chất giặt ghế và thảm		Floordress T500	
	11	Làm sạch men sứ nhà vệ sinh	Nhà vệ sinh	Stride Floral DC, Crew, Toilet bowl Cleaner	
	12	Hóa chất khử mùi nhà vệ sinh	Nhà vệ sinh	Deoair Floral	
	13	Hóa chất vệ sinh bề mặt các vật dụng trong nhà vệ sinh	làm vệ sinh các bề mặt bên ngoài khác	Xà bông bột OMO, Surf, Lix	
	14	Hóa chất lau kính		Lix, Miraglo	
	15	Hóa chất giặt khăn		Xà bông bột OMO, Surf, Lix	
	16	Hóa chất phủ bóng inox		Deepgloss (chuyên phủ bóng inox),	
	17	Hóa chất phủ bóng gỗ		Deepgloss (chuyên phủ bóng gỗ), Plege	
	2. Chế phẩm diệt khuẩn: Có giấy phép lưu hành của Bộ Y tế theo Nghị định 91/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế				
	3. Hóa chất làm sạch, hóa chất làm sạch bề mặt inox, hóa chất tẩy vết bẩn óng vàng: Có giấy kiểm nghiệm của Đơn vị khảo nghiệm tính an toàn và hiệu lực của hóa chất, đối với hóa chất nhập khẩu theo quy định của Nghị định 91/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế				

STT	Nội dung	Ghi chú
	4. Chế phẩm không thuộc danh mục hoạt chất cấm sử dụng và hạn chế phạm vi sử dụng trong chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế theo thông tư 11/2020/TT-BYT ngày 19/06/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục hoạt chất cấm sử dụng và hạn chế phạm vi sử dụng trong chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	
	5. Thuộc mục c), khoản 1, điều 1 thông tư 25/2011/TT-BYT của Bộ Y tế ngày 23/6/2011 về danh mục hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn được đăng ký để sử dụng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.	
	6. Có khả năng làm sạch và tẩy rửa tốt các vết bẩn hữu cơ (dầu mỡ, protein) và vô cơ (vết bẩn, xà phòng).	
	7. Hóa chất phải có một phạm vi kháng khuẩn rộng, bao gồm cả những tác nhân gây bệnh thường gây nhiễm khuẩn bệnh viện và các ổ dịch	
	8. Có khả năng diệt khuẩn mức độ từ thấp đến trung bình (được chứng minh rõ ràng qua các bằng chứng/ chứng nhận/ nghiên cứu khoa học).	
	9. Trong vệ sinh môi trường bề mặt, hóa chất làm sạch không được chứa thành phần chứa cồn (alcohol) có chứa nồng độ từ 60-80%	
	10. Các thành phần có clo/hypochlorite có nồng độ không được vượt quá 1000 ppm hay 01% vì có tính ăn mòn kim loại. Nếu sử dụng phải rửa hoặc lau sạch thiết bị bằng nước sau khi khử khuẩn	
	11. Tác dụng nhanh: có hoạt tính nhanh và thời gian tiếp xúc ngắn.	
	12. Có thể pha loãng và đảm bảo sự ổn định nồng độ hóa chất sau pha loãng.	
	13. Không bị phân hủy bởi tác động của các yếu tố môi trường.	
	14. An toàn cho nhân viên, người bệnh, môi trường.	
	15. Hiệu quả khử khuẩn kéo dài trên bề mặt môi trường, vật dụng.	
	16. Dễ dàng sử dụng.	
	17. Không mùi (hay có mùi dễ chịu nếu có).	
	18. Xuất xứ rõ ràng và hướng dẫn sử dụng đầy đủ.	
	19. Các thùng chứa hóa chất (nguyên liệu, thành phẩm) dán nhãn theo đúng quy chế nhãn thuốc.	
	20. Phương tiện lưu trữ hóa chất: không bổ sung tiếp hóa chất vào bình đang sử dụng hay đã hết hóa chất. Cần súc rửa bình và để ráo sau mỗi lần sử dụng hết một lượt hóa chất và trước khi đổ lượt hóa chất mới vào.	

STT	Nội dung	Ghi chú
	21. Nhà thầu phải đảm bảo hóa chất khử khuẩn được pha loãng đúng nồng độ quy định (theo hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất, Bộ Y tế về hóa chất đó).	
	22. Nhà thầu có kế hoạch kiểm tra định kỳ hàng tháng và đột xuất công tác pha hóa chất theo quy định về nồng độ pha loãng và theo quy trình pha loãng. Cung cấp kết quả kiểm tra khi có yêu cầu của Bệnh viện	
	23. Thay dung dịch làm sạch/ khử khuẩn theo khuyến cáo của nhà sản xuất. Tăng tần suất thay dung dịch tại khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao; khi nhìn thấy đục, chất bẩn và ngay sau khi làm sạch máu/ dịch cơ thể tràn trên bề mặt.	
	24. Có thiết bị hoặc công cụ pha loãng và phương án kiểm tra quy trình pha loãng đúng nồng độ của hóa chất, chế phẩm	
2.	Phương tiện làm sạch sử dụng trong bệnh viện thỏa các điều kiện:	
	1. Trang bị riêng cho khu vực yêu cầu vô khuẩn cao, khu vực vệ sinh, khu vực cách ly.	
	2. Móp phân loại màu theo bề mặt mop (không theo ký hiệu màu trên mop) cho 04 loại bề mặt và mức độ ô nhiễm theo hướng dẫn của Bộ Y tế: – Bề mặt vô khuẩn (màu trắng) – Bề mặt an toàn, sạch, ít nguy cơ (màu xanh dương) – Bề mặt khu chăm sóc và điều trị (màu vàng) – Sử dụng riêng cho nhà vệ sinh, khu chứa đồ vệ sinh, nơi cọ rửa dụng cụ; khu tiếp nhận, cách ly người bệnh mắc/nghi ngờ mắc các bệnh truyền nhiễm có khả năng gây dịch (màu đỏ) Yêu cầu tối thiểu: Giấy kiểm nghiệm sợi micro fiber, thành phần cotton hoặc cotton tổng hợp, đường may đẹp và chắc chắn	
	3. Khăn phân loại màu cho 04 loại bề mặt, và mức độ ô nhiễm theo hướng dẫn của Bộ Y tế – Bề mặt vô khuẩn (màu trắng) – Bề mặt an toàn, sạch, ít nguy cơ (màu xanh dương) – Bề mặt khu chăm sóc và điều trị (màu vàng) – Sử dụng riêng cho nhà vệ sinh, khu chứa đồ vệ sinh, nơi cọ rửa dụng cụ; khu tiếp nhận, cách ly người bệnh mắc/nghi ngờ mắc các bệnh truyền nhiễm có khả năng gây dịch (màu đỏ) Yêu cầu tối thiểu: không để lại bụi vải khi lau, thành phần cotton hoặc cotton tổng hợp, đường may đẹp và chắc chắn.	

STT	Nội dung	Ghi chú
	4. Xô được phân loại màu theo mục đích sử dụng – Đựng dung dịch/ khăn thấm dung dịch khử khuẩn (màu trắng) – Đựng dung dịch/ khăn thấm dung dịch làm sạch/nước sạch để lau ẩm (màu xanh) – Đựng khăn đã sử dụng (màu vàng, có lót túi rác màu vàng) – Sử dụng riêng cho nhà vệ sinh, khu chứa đồ vệ sinh, nơi cọ rửa dụng cụ; khu tiếp nhận, cách ly người bệnh mắc/nghi ngờ mắc các bệnh truyền nhiễm có khả năng gây dịch (màu đỏ)	
	5. Bao gồm tối thiểu các loại:	
	a. Móp	
	b. Khăn	
	c. Xô	
	d. Thùng/giỏ vật dụng làm sạch di động	
	e. Thùng và túi đựng chất thải	
	f. Cây và bàn kẹp móp	
	g. Biển báo sàn ướt	
	h. Cây gạt nước	
	i. Cây đẩy bụi	
	j. Móp lau sàn	
	k. Mâm cước giặt thảm	
	l. Đầu lau kính và đầu gạt kính	
	m. Miếng chà bụi nhùi	
	n. Bàn chải sàn	
	o. Cây gấp rác	
	p. Kỵ hốt rác có nắp đậy	
	q. Cây sủi chewing gum	
	r. Cây cọ	
	s. Cây chổi quét trần nhà, mạng nhện, bụi bẩn của tường trên cao	
	t. Chổi quét (dùng cho khu vực ngoại cảnh, khu vực không liên quan đến việc chăm sóc và điều trị người bệnh) – dùng chổi nhựa, không sử dụng chổi cỏ.	

STT	Nội dung	Ghi chú
	6. Móp và khăn lau không giặt giữ tại bệnh viện. Cung cấp quy trình giặt mop, khăn lau.	
	7. Mỗi mop sạch chỉ được sử dụng trong diện tích khoảng 20 m ² . Mop và khăn lau bề mặt chỉ dùng một lần, sau đó được giặt sạch theo đúng quy trình sau khi sử dụng.	
	8. Khăn lau sử dụng cho khu vực nguy cơ cao phải là loại không bụi vải trong và sau khi lau.	
	9. Không tái xử lý và tái sử dụng khăn, mop sử dụng với các ca bệnh truyền nhiễm, đa kháng. Cần loại bỏ sau mỗi lần sử dụng.	
	10. Trong khu vực phẫu thuật, các bình dạng phun xịt không được sử dụng nhằm tránh nguy cơ hỏa hoạn.	
S	11. Xe làm sạch đáp ứng các yêu cầu sau – Cứng cáp, bền – Dễ dàng được làm sạch – Có bánh xe không gây tiếng ồn khi di chuyển – Có kích thước phù hợp với các lối ra vào của Bệnh viện, kích thước khoảng 1,25m (dài) x 0,5m (rộng) x 1m (cao) – Xe làm sạch có đủ không gian để bố trí các phương tiện sau: hướng dẫn quy trình vệ sinh, bảng mô tả công việc; hóa chất; các loại khăn lau; các loại xô; cây và bàn kẹp mop; biển báo trơn trượt/đang vệ sinh; mop lau sàn; miếng làm sạch lavabo; cây gạt nước; cây đẩy bụi; bàn chải sàn; cây gấp rác; ky hốt rác có nắp đậy; cây sủi chewing gum; chổi nhựa. – Xem làm sạch đáp ứng theo hình ảnh đính kèm hoặc tương đương: + Tầng 1: Để các hóa chất làm sạch, các dụng cụ làm sạch túi rác, mô tả công việc và các quy trình làm vệ sinh + Tầng 2: Khăn sạch và mop sạch + Tầng 3: Khăn và mop đã sử dụng + Xô và bàn kẹp mop + Túi vải chống thấm đựng chất thải sinh hoạt xe tiêm và chất thải tái chế khi phát sinh đột xuất	

STT	Nội dung	Ghi chú
		
	12. Số lượng xe làm sạch: 50 chiếc	
	- Xe thu gom rác đáp ứng các yêu cầu sau: có 2 ngăn phân biệt 2 loại chất thải lây nhiễm và chất thải thông thường bằng túi vải chống thấm hoặc thùng nhựa có màu vàng và xanh có nắp đậy, có bánh xe. Màu sắc xe thu gom theo từng loại chất thải tại Bệnh viện. - Loại xe theo hình ảnh đính kèm hoặc tương đương. + Thiết kế dễ dàng lấy rác + Dễ dàng được làm sạch khô ráo sau mỗi lần vận chuyển rác + Bánh xe không gây tiếng ồn khi di chuyển + Xe vận chuyển rác được vệ sinh hằng ngày sau khi vận chuyển rác 	
	13. Số lượng thu gom rác: 33 chiếc	
3.	Phương tiện phòng hộ cá nhân sử dụng trong bệnh viện thỏa các điều kiện:	
	1. Do nhà thầu cung cấp	
	2. Quy định riêng cho các khu vực đặc biệt (như phòng mổ, ICU...)	

STT	Nội dung	Ghi chú
	3. Nhà thầu tự trang bị phương tiện phòng hộ cá nhân (PPE) khi có phát sinh dịch bệnh truyền nhiễm lây qua đường tiếp xúc, không khí, giọt bắn	
	4. Bao gồm tối thiểu các loại:	
	a. Đồng phục sạch (quần áo, nón, giày, băng tên, ...): Đồng phục không quá cũ, nhàu, bạc màu...	
	b. Găng tay y tế (sử dụng 1 lần)	
	c. Găng tay cao su (dài tới khuỷu tay, sử dụng nhiều lần)	
	d. Khẩu trang	
	e. Ủng (chống thấm, cao ngang gối)	
	f. Mắt kính	
4.	Thiết bị, máy móc sử dụng trong bệnh viện thỏa các điều kiện:	
	1. Độ ồn của thiết bị máy móc nằm trong giới hạn cho phép sử dụng trong Bệnh viện: $\leq 70\text{dB}$	
	2. Các thiết bị phải được làm sạch cuối mỗi ngày làm việc	
	3. Bao gồm tối thiểu các loại:	
	3.1. Xe làm sạch chuyên dụng	
	3.2. Xem thu gom và vận chuyển chất thải	
	3.3. Máy chà sàn đơn	
	3.4. Máy chà sàn liên hợp	
	3.5. Máy làm sạch cao áp	
	3.6. Máy hút bụi	
	3.7. Máy hút bụi khô và ướt	
	3.8. Máy thổi thảm/quạt thổi	
	3.9. Máy giặt thảm, sofa	
	3.10. Xe thang nâng	
	3.11. Thang nhôm (bao gồm các loại: 1m, 1,4m, 2m, 2.5m)	
	3.12. Ổ cắm điện công nghiệp kéo dài	
III.	Chất lượng dịch vụ làm sạch	
1.	Chứng chỉ ISO	

STT	Nội dung	Ghi chú
	Nhà thầu có chứng chỉ ISO 9001 về hệ thống quản lý chất lượng và chứng chỉ ISO 14001 về hệ thống quản lý môi trường	
2.	Tiêu chuẩn hiệu quả làm sạch	
	1. Sạch sẽ - Gọn gàng – Ngăn nắp	
	2. Đạt tiêu chuẩn vệ sinh bệnh viện theo Quy định số 08/QĐ-BVĐHYD ngày 16/08/2013 của Bệnh viện Đại học Y Dược TPHCM ban hành,	Đính kèm
	3. Đạt tiêu chuẩn làm sạch bằng phương pháp quan sát hiệu suất thực hiện: đánh giá mức độ hiệu quả của nhân viên vệ sinh và sự tuân thủ quy trình (nhằm đánh giá kỹ thuật lau và nguyên tắc kiểm soát nhiễm khuẩn đặc biệt trong khu vực chăm sóc đặc biệt và khu cách ly)	
	4. Đạt tiêu chuẩn theo phương pháp đánh giá trực quan về mức độ sạch: sau khi vệ sinh một khu vực, nhân viên giám sát kiểm tra mức độ sạch sẽ của các vật dụng (VD: Giám sát đeo găng tay lau bề mặt để kiểm tra bụi)	
	5. Đạt tiêu chuẩn theo Quy định đánh giá mức độ ô nhiễm vi sinh môi trường số 19/QĐ-BVĐHYD ngày 30/11/2020 của Bệnh viện Đại học Y Dược TPHCM	Đính kèm
	6. Đạt tiêu chuẩn theo Quy trình đánh giá chất lượng vệ sinh khử khuẩn môi trường bề mặt bằng phương pháp phát quang sinh học ATP số 16/ QTr-BVĐHYD ngày 07/4/2021	Đính kèm
	7. Đạt tiêu chuẩn theo Quy trình đánh giá chất lượng vệ sinh bằng huỳnh quang số 08/QTr-BVĐHYD ngày 17/03/2015	Đính kèm
3.	Tiêu chuẩn kỹ thuật làm sạch	
	1. Pha chế sử dụng hóa chất đúng quy trình, đúng nơi quy định	
	2. Tuân thủ quy tắc kiểm soát nhiễm khuẩn theo Quyết định 3916/QĐ-BYT ngày 28/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế.	Đính kèm
	3. Nhà thầu cung cấp đầy đủ các quy trình làm sạch bệnh viện (được bệnh viện chấp thuận, phù hợp đặc thù bệnh viện)	Đính kèm
4.	Các cấp độ vệ sinh cần đáp ứng	Đính kèm
	1. Vệ sinh đáp ứng nhanh	
	2. Vệ sinh tổng thể	
	3. Vệ sinh thường quy duy trì cấp 1	
	4. Vệ sinh thường quy duy trì cấp 2	

STT	Nội dung	Ghi chú
	5. Vệ sinh thường quy đối với từng khu vực nguy cơ	
	6. Vệ sinh khi cần thiết (ví dụ: khi bề mặt có máu, dịch tiết...)	
5.	Tần suất vệ sinh	
	1. Cơ sở hạ tầng: Tần suất khử khuẩn bề mặt tiếp xúc thường xuyên cao hơn bề mặt ít tiếp xúc. Những bề mặt thuộc loại này cần được làm sạch ít nhất 2 lần/ngày với các khu vực chăm sóc, điều trị thông thường và nhiều hơn 2 lần/ngày với bề mặt tại khu vực yêu cầu vô khuẩn hoặc khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao. Tần suất làm sạch/ khử khuẩn có thể cao hơn nếu mức độ quá tải người bệnh cao, đặc biệt là với những bề mặt có tần suất tiếp xúc cao.	
	2. Vệ sinh ngay lập tức khi có tràn, vương vãi, bắn, dịch máu, dịch cơ thể hoặc theo yêu cầu của khoa lâm sàng.	
	3. Tần suất thực hiện: Theo các Quy định, Quy trình của Bệnh viện Đại học Y Dược TPHCM bao gồm: Quy định vệ sinh khử khuẩn bề mặt trang thiết bị y tế số 07/QĐ-BVĐHYD ngày 31/05/2018; Quy trình vệ sinh phòng và đồ nội thất số 74/QTr-BVĐHYD ngày 28/12/2016; Quy trình vệ sinh bề mặt môi trường phòng/khu phẫu thuật số 57/QTr-BVĐHYD ngày 06/12/2016. Theo sắp xếp lịch tổng thể và phun sương khử khuẩn của khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn.	Đính kèm
6.	Chi tiết công việc làm sạch	
	1. Nhà thầu cam kết thực hiện đầy đủ các công việc làm sạch hàng ngày, tổng thể hàng tuần, hàng tháng, hàng quý, 6 tháng tại các khu vực làm sạch mà nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện.	
	2. Nhà thầu cam kết thực hiện phương pháp làm sạch không dùng chổi quét tại tất cả các khu vực, trừ ngoại cảnh; lau sàn theo quy trình 01 xô 01 chiều; lau bề mặt theo quy tắc 04 xô (tương ứng với 04 mức độ nguy cơ lây nhiễm).	
	3. Khăn lau, móp phải là loại vi sợi, đảm bảo còn chất lượng tốt. Các móp và khăn phải đảm bảo dễ thấm hút nước và gom được cát và bụi Móp và khăn lau phải được thay thế khi hư/ quá cũ và thay mới sau 06 tháng sử dụng. Cần cung cấp bằng chứng khi có yêu cầu.	
	4. Sau khi sử dụng, móp và khăn lau được thu gom và phân loại riêng, giặt sạch đúng quy trình. - Móp và khăn lau phải được giặt riêng theo từng loại nhiễm và không nhiễm, không giặt móp tại bệnh viện - Móp và khăn lau thuộc các khu vực nhóm nguy cơ rất cao như khu Phẫu thuật, khu vực hồi sức, khu cách ly,...phải được giặt riêng biệt không được để lẫn với các móp khu vực khác.	

STT	Nội dung	Ghi chú
	5. Nhân viên làm sạch giữ gìn, bảo quản các thùng rác của Bệnh viện khi vận chuyển. Nếu làm hư hỏng thùng rác (hư hỏng không do quá trình sử dụng) thì nhà thầu phải tự sửa chữa, thời gian sửa chữa thùng rác tối đa 03 ngày. Nếu hư hỏng nặng không sửa được phải bồi thường thùng rác mới cho Bệnh viện.	
	6. Nhà thầu cam kết thực hiện chế độ trực các ngày nghỉ, Lễ, Tết đối với các khu vực quy định.	
	7. Nhà thầu phải cung cấp hồ sơ, chứng từ hóa chất, máy móc thiết bị, bao rác và các số liệu liên quan đến công tác làm sạch khi có yêu cầu của Bệnh viện.	
	8. Công việc cụ thể theo Bảng chi tiết công việc làm sạch tại Bệnh viện Đại học Y Dược TPHCM	Đính kèm
	9. Công việc cụ thể mang tính tập trung toàn viện.	
	10. Kế hoạch công việc đặc biệt.	
IV. Kiểm tra, đánh giá chất lượng dịch vụ làm sạch		
	1. Nhà thầu đảm bảo cung ứng đúng tiêu chí kỹ thuật (hay tương đương) và đầy đủ các hóa chất, phương tiện vệ sinh, phương tiện phòng hộ cá nhân, thiết bị máy móc (theo Mục II) qua các kỳ kiểm tra, đánh giá (hàng tháng hoặc khi có vụ dịch/bệnh truyền nhiễm) của Bệnh viện	
	2. Nhà thầu đảm bảo dịch vụ làm sạch đạt chất lượng (theo Mục III) qua các kỳ kiểm tra, đánh giá (hàng tháng hoặc khi có vụ dịch/bệnh truyền nhiễm) của Bệnh viện	
	3. Trường hợp “Vệ sinh đáp ứng nhanh” đảm bảo về chất lượng và khối lượng toàn bộ nội dung công việc trong thời gian yêu cầu thực hiện đáp ứng nhanh, bệnh viện chi trả vào giá trị hợp đồng một khoản tiền tương ứng với giá trị hợp đồng tại khu vực đó (giá trị không phát sinh theo thực tế thực hiện so với hợp đồng đã ký).	
	4. Trường hợp nhà thầu không đảm bảo về chất lượng hay khối lượng của một phần hay toàn bộ nội dung công việc trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng (căn cứ vào bản nghiệm thu khối lượng và báo cáo đánh giá chất lượng làm sạch) thì bệnh viện có thể khấu trừ vào giá trị hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng giá trị hợp đồng tại khu vực đó.	
	5. Nhà thầu phải chấp hành các điều khoản phạt như sau: - Làm sai các yêu cầu trong HSMT - Làm hư hỏng cơ sở vật chất của Bệnh viện	

STT	Nội dung	Ghi chú
	- Làm ảnh hưởng đến bất kỳ người bệnh, người thân, nhân viên của bệnh viện (ví dụ: nhân viên làm sạch của nhà thầu lau sàn nhà mà không đeo băng cảnh báo sàn trơn, làm bệnh nhân té ngã thì nhà thầu phải bồi thường toàn bộ các chi phí liên quan các tổn thất về sức khỏe, tinh thần, thu nhập,...của người bị nạn đó)	
Bảo hiểm		
	Kể từ ngày cung cấp dịch vụ làm sạch cho đến khi kết thúc dịch vụ, nhà thầu phải mua bảo hiểm cho vật tư, thiết bị, bảo hiểm đối với người lao động, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba cho rủi ro của nhà thầu. Bệnh viện không có trách nhiệm đối với bất kỳ sự cố nào xảy ra với con người và máy móc thiết bị của nhà thầu.	
An toàn lao động		
	1. Người phụ trách công trình làm sạch của nhà thầu tại bệnh viện phải được hướng dẫn cách sử dụng cơ sở hạ tầng (thang máy, các hệ thống kỹ thuật của tòa nhà), công tác PCCC tại bệnh viện trước khi làm việc.	
	2. Nhà thầu không để xảy ra tai nạn lao động ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng nhân viên lao động của nhà thầu cũng như nhân viên y tế, người bệnh, người thân của bệnh viện.	
	3. Nhà thầu chịu hoàn toàn trách nhiệm về an toàn lao động (như làm sạch trên cao, làm sạch mặt ngoài các tòa nhà, an toàn khi sử dụng các thiết bị phục vụ cho việc làm sạch,...)	
	4. Nhà thầu phải tự trang bị các dụng cụ an toàn lao động khi thực hiện công việc tại Bệnh viện	

CÔNG TY:

ĐỊA CHỈ:

SỐ ĐIỆN THOẠI:

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Theo thư mời chào giá số/BVĐHYD-QTTN của Bệnh viện, Công ty chúng tôi báo giá như sau:

STT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)	Đơn giá (VND/m ² /ngày)	Thành tiền (VND/năm) đã bao gồm VAT
1	2	3	4	5	6=3*4*5

Báo giá này có hiệu lực từ ngày / / đến ngày / /

Ngày ... tháng năm

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT**

(Ký tên và đóng dấu)